Mã chương 423 **Mẫu số CKB03/BCQT**
BỆNH VIỆN TÂM THẦN
Mã ĐVQHNS: 1046631

CÔNG KHAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
Năm 2020

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 185 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 178 Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 7 Người

1.2. Tăng trong năm: 4 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 4 Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 0 Người

1.3. Giảm trong năm: 3 Người

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 3 Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: .....Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: ..

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

.....

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...): ...

.....

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: .....

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 524.547.779

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: .....

Trong đó:

Nguồn CK: .....

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: .....

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: .....

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: .....

Nguồn CK: .....

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm: 12.970.116.000 Trong đó nguồn CK .....

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: (728.160.575)

Trong đó nguồn CK .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 969.000.000 Trong đó nguồn CK .....

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 176.980.000Trong đó nguồn CK .....

+ Điều chỉnh tăng: 176.000.000

+ Điều chỉnh giảm: .....

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: .....

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 12.750.062.722 Trong đó nguồn CK .....

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 12.750.062.722

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: .....

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:1.052.281.962 Trong đó nguồn CK .....

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 1.052.281.962

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: .....

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: .....

2.4. Kinh phí giảm trong năm: .....

- Nguồn NSNN giảm: 728.160.575 Lý do giảm: giảm dự toán do kết cấu giá tiền lương vào giá dịch vụ khám chữa bệnh

.....

Trong đó nguồn CK giảm.....: Lý do giảm:.....

.....

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 16.440.482

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: .....

Trong đó:

Nguồn CK: .....

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: .....

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: .....

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: .....

Nguồn CK: .....

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: .....
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: .....
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: .....
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: .....
- Nhận viện trợ khác: .....

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: .....
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
1	Phí....				
2	Phí...				
3	...				
II	**Lệ phí** (nộp NSNN 100%)			x	
	...			x	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: .....
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: .....

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: .....
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: .....

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: .....

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: .....

- DT giao đầu năm: .....
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: .....

- DT giao đầu năm: .....
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: .....
- Sử dụng phục vụ thu phí: .....
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: .....
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: .....
- Sử dụng phục vụ thu phí: .....
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: .....

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: .....
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: .....
Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: .....

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: .....
Kinh phí được để lại theo..... số..... ngày..... của .....
2. Số thu trong năm: .....
Trong đó:
- Số nộp NSNN: .....
- Số nộp cấp trên: .....
- Số được để lại đơn vị: .....
3. Dự toán được giao năm nay:
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 12.241.955.425
- DT giao đầu năm: 12.970.116.000
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 728.160.575
+ Điều chỉnh tăng: .....
+ Điều chỉnh giảm: 728.160.575
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 982.480.000
- DT giao đầu năm: 969.000.000
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 176.980.000
+ Điều chỉnh tăng: 176.980.000
+ Điều chỉnh giảm: .....

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 12.750.062.722
1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 12.750.062.722
Trong đó:
- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):12.750.062.722
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: .....
1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: .....
Trong đó:
- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): .....
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: .....
1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: .....
Trong đó:
- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):. .....
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: .....

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 6.992.138.468

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):6.398.194.988
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 593.943.480

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): .....
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: .....

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập	3.193.183.059	17.561.000		3.175.622.059	
III	Sử dụng	2.996.063.000	17.561.000		2.978.502.000	
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	2.996.063.000	17.561.000		2.978.502.000	
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau	197.120.059			197.120.059	

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

Lập, ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn T. Thanh Phương	Nguyễn Minh Duy	Lê Duy Biên

BỆNH VIỆN TÂM THẦN

PHỤ LỤC 01

MẪU BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THEO LUẬT KẾ TOAASN, LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG (THAM KHẢO TỪ CÁC MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH – BÁO CÁO QUYẾT TOÁN)

SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Mẫu CK B01/BCTC

CÔNG KHAI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2021

Đơn vị tính:đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**01**		**7.036.801.049**	**3.586.966.872**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**			
III	**Các khoản phải thu**	**10**		**9.105.187.262**	**9.357.572.004**
1	Phải thu khách hàng	11		5.125.683.329	4.916.956.823
2	Trả trước cho người bán	12		486.491.062	471.920.539
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		3.493.012.871	3.968.694.642
IV	**Hàng tồn kho**	**20**		**2.341.431.134**	**2.533.290.312**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
VI	**Tài sản cố định**	**30**		**46.432.208.225**	**48.246.182.843**
1	Tài sản cố định hữu hình	31		10.916.848.225	12.740.822.843
	- Nguyên giá	32		23.773.315.213	23.751.315.213
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(12.856.466.988)	(11.010.492.370)
2	Tài sản cố định vô hình	35		35.515.360.000	35.505.360.000
	- Nguyên giá	36		35.520.360.000	35.510.360.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(5.000.000)	(5.000.000)
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	40			
VIII	**Tài sản khác**	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	50		**64.915.627.670**	**63.724.012.031**
	NGUỒN VỐN				

I	**Nợ phải trả**	**60**		**58.793.012.680**	**58.782.138.169**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		4.753.690.998	4.464.951.298
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		860.686.148	918.186.148
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		5.248.244.728	4.061.898.831
6	Các quỹ đặc thù	66		95.212.706	94.890.659
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		47.303.186.334	48.723.792.292
8	Nợ phải trả khác	68		531.991.766	518.418.941
II	**Tài sản thuần**	70			
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		5.925.494.931	4.941.873.862
4	Tài sản thuần khác	74		197.120.059	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**		**64.915.627.670**	**63.724.012.031**

Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn T. Thanh Phương	Nguyễn Minh Duy	Lê Duy Biên

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN